



HIỆP HỘI LƯƠNG THỰC VIỆT NAM

62 Nguyễn Thị Thập, Khu Dân Cư Him Lam,
Phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84.28 6298 3497 – 6298 3498
Fax: +84.28 6298 3490
Website: www.vietfood.org.vn Email: info@vietfood.org.vn

Tp, Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

BẢN TIN SỐ 1476

(Lưu hành nội bộ)

BẢN TIN TRONG TUẦN

(Từ ngày 11/10/2024 đến ngày 17/10/2024)

AI/ THI TRƯỜNG GAO THẾ GIỚI:

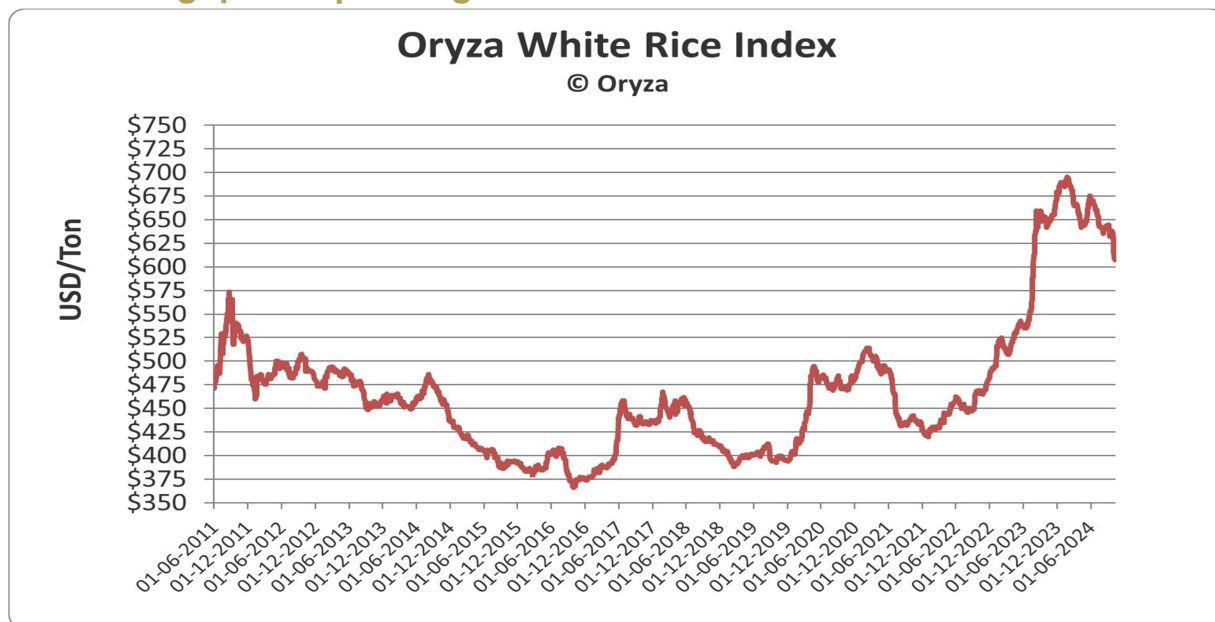
I. GIÁ GAO TRONG TUẦN: (Nguồn *Oryza.com*)

Bảng giá gạo thế giới: (USD/MT, FOB)

QUỐC GIA	CHẤT LƯỢNG	14 - 10		15 - 10		16 - 10		17 - 10	
		min	max	min	max	min	max	min	max
THÁI LAN	Gạo trắng 100% B	521	525	522	526	521	525	522	526
	5% tấm	497	501	498	502	497	501	498	502
	25% tấm	479	483	480	484	479	483	480	484
	Hom Mali 92%	1107	1111	1107	1111	1107	1111	1107	1111
	Gạo đỏ 100% Sxd	519	523	519	523	519	523	519	523
	A1 Super	439	443	436	440	439	443	436	440
VIỆT NAM	5% tấm	537	541	537	541	537	541	537	541
	25% tấm	509	513	509	513	509	513	509	513
	Jasmine	680	684	680	684	680	684	680	684
	100% tấm	439	443	439	443	439	443	439	443
ẤN ĐỘ	5% tấm	488	492	488	492	488	492	488	492
	25% tấm	491	495	491	495	491	495	491	495
	Gạo đỏ 5% Sxd	490	494	490	494	490	494	490	494
	100% tấm Sxd	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a	n/a
PAKISTAN	5% tấm	481	485	481	485	481	485	481	485
	25% tấm	440	444	440	444	440	444	440	444
	100% tấm Sxd	394	398	394	398	394	398	394	398
MIỀN ĐIỆN	5% tấm	505	509	505	509	505	509	505	509
MỸ	4% tấm	790	794	790	794	790	794	790	794
	15% tấm (Sacked)	643	647	643	647	643	647	643	647
	Gạo đỏ 4% tấm	813	817	813	817	813	817	813	817
	Calrose 4%	872	876	872	876	872	876	872	876

II. CÁC NƯỚC NHẬP KHẨU:

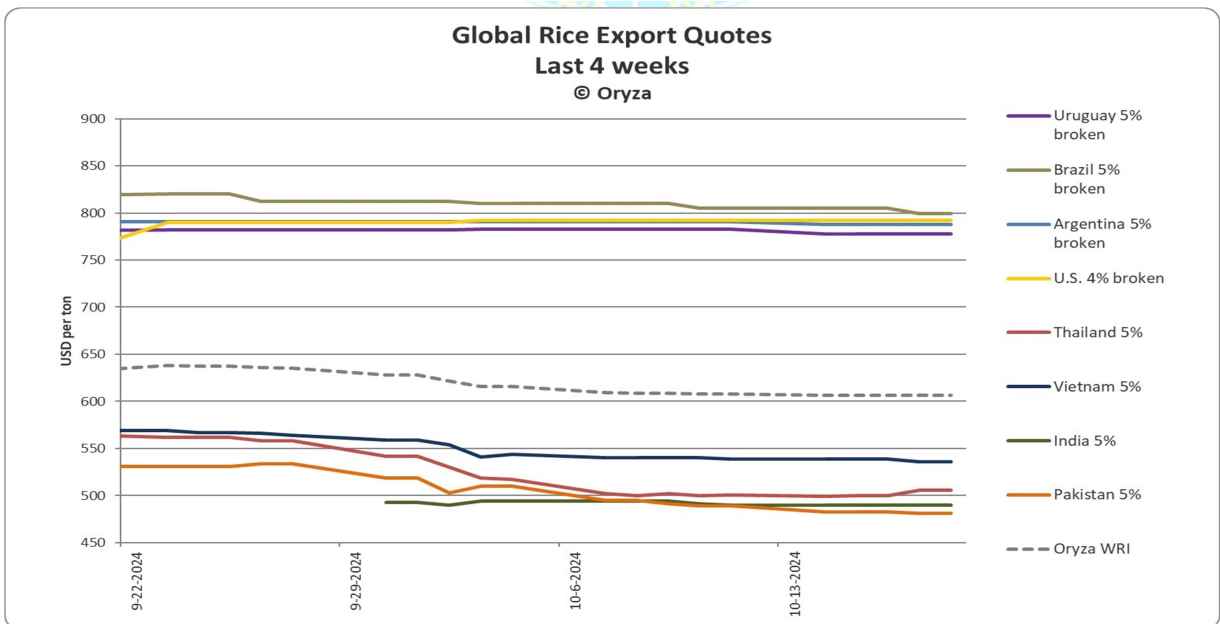
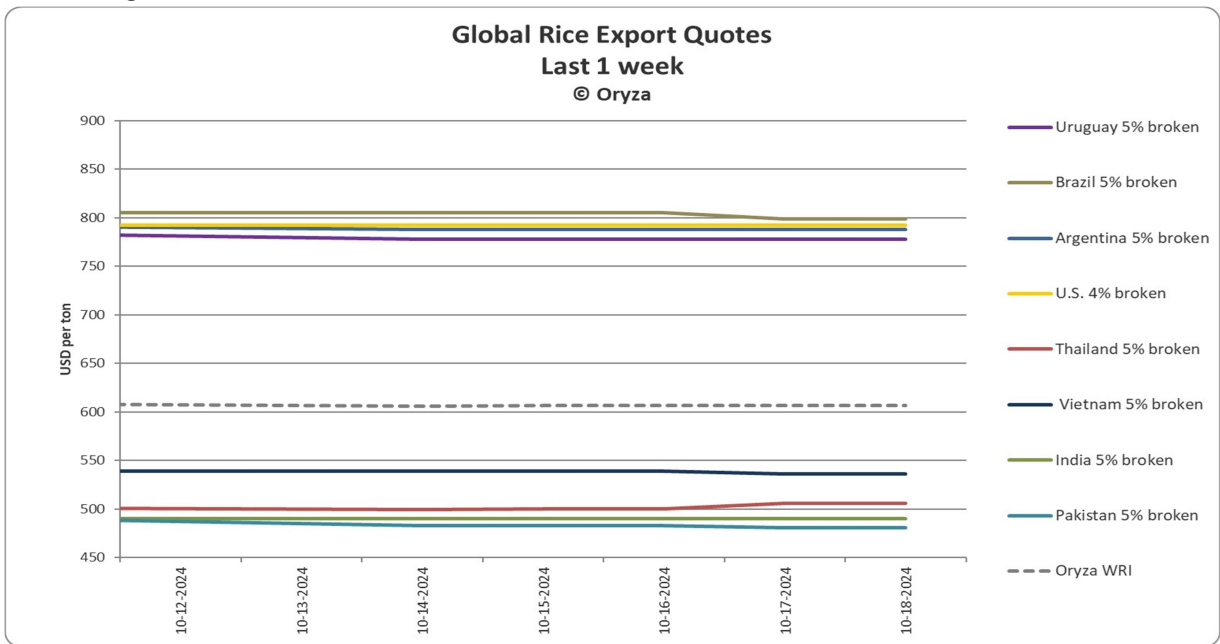
*Tổng quan thị trường:

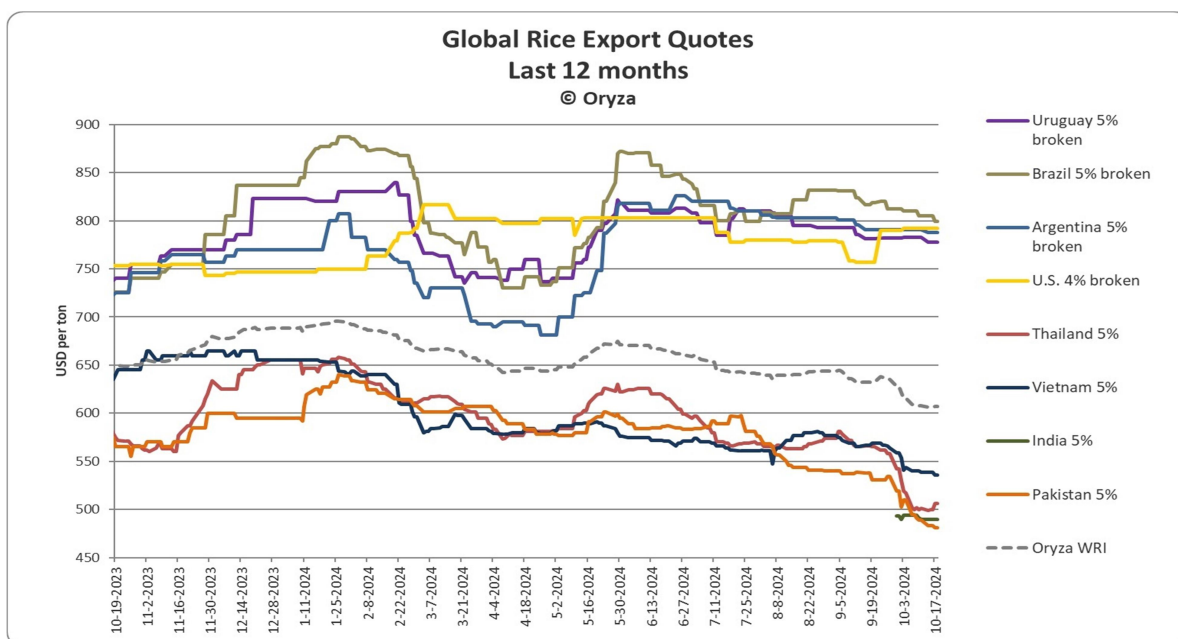


Trong báo cáo Ước tính cung cầu nông nghiệp thế giới (WASDE) tháng 10 năm 2024, USDA đã đưa ra triển vọng toàn diện cho thị trường gạo toàn cầu trong niên khóa 2024/25, nhấn mạnh vào sự gia tăng về nguồn cung, tiêu thụ, thương mại và tồn kho cuối kỳ. Sản lượng gạo toàn cầu dự kiến đạt 530,4 triệu tấn, chủ yếu do điều kiện gió mùa thuận lợi ở Ấn Độ, góp phần tạo nên sản lượng kỷ lục 142 triệu tấn. Tiêu thụ toàn cầu dự kiến sẽ tăng nhẹ lên 528,1 triệu tấn, phản ánh nhu cầu tăng ở một số quốc gia, bao gồm Ấn Độ, quốc gia gần đây đã dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non - basmati. Thương mại gạo toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên 56,5 triệu tấn, trong đó xuất khẩu của Ấn Độ dự kiến đạt 21 triệu tấn. Tồn kho cuối kỳ cũng dự kiến sẽ tăng lên 182,2 triệu tấn, chủ yếu là do Ấn Độ đang tích trữ, dự kiến 43 triệu tấn. Ngoài ra, dự báo nhập khẩu đã được nâng lên đối với các quốc gia như Trung Quốc và Philippines, do giá dự kiến sẽ thấp hơn trước và nguồn cung xuất khẩu lớn hơn.

Trong "Báo cáo thị trường ngũ cốc" tháng 10, Hội đồng ngũ cốc quốc tế (IGC) không đưa ra thay đổi đáng kể nào so với dự báo tháng 9. Vào tháng 10 năm 2024, IGC đã nâng dự báo sản lượng gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 lên mức kỷ lục 531 triệu tấn so với dự báo trước đó (tháng 9 năm 2024) là 528 triệu tấn, chủ yếu nhờ vào mức tăng ở các nước xuất khẩu hàng đầu. IGC đã nâng dự báo tiêu thụ gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 lên 528 triệu tấn so với dự báo trước đó là 525 triệu tấn do nhu cầu lương thực tăng. Dự báo này tăng so với mức ước tính 521 triệu tấn trong niên khóa 2023/24.

Sự gia tăng này là do lượng lương thực dự trữ ở các nước xuất khẩu chính tăng. IGC đã nâng dự báo về thương mại gạo toàn cầu niên khóa 2024/25 lên 56 triệu tấn từ mức dự báo trước đó là 54 triệu tấn. IGC dự kiến nhu cầu nhập khẩu gạo trên thế giới sẽ đạt mức cao vào năm 2025 do nhu cầu từ châu Phi. Cơ quan này dự kiến xuất khẩu gạo của Ấn Độ sẽ vượt 20 triệu tấn sau khi lệnh cấm xuất khẩu gạo non - basmati được dỡ bỏ. IGC đã nâng dự báo về lượng gạo tồn kho cuối kỳ toàn cầu niên khóa 2024/25 lên 176 triệu tấn từ mức dự báo trước đó là 175 triệu tấn, chủ yếu là do lượng hàng tồn kho tích tụ ở các nhà cung cấp chính. Dự báo này tăng so với mức ước tính 175 triệu tấn trong niên khóa trước.





Indonesia

Cục thống kê Indonesia dự báo sản lượng gạo xay xát năm 2024 đạt 30,34 triệu tấn, giảm 2,43% so với cùng kỳ năm trước do diện tích thu hoạch giảm 1,64%, hiện là 10,05 triệu ha. Sản lượng giảm 15% trong quý 1, phục hồi nhẹ trong quý 2 và dự kiến sẽ cải thiện trong suốt cả năm. Năm 2023 khô hạn khiến việc gieo trồng vụ mùa năm 2024 bị chậm trễ, khiến Indonesia phải nhập khẩu tới 3,6 triệu tấn gạo, trong đó 3,23 triệu tấn đã được nhập khẩu vào cuối tháng 9.

Trong chín tháng đầu năm 2024, Indonesia đã nhập khẩu 3,22 triệu tấn gạo trị giá 2,01 tỷ đô la, phản ánh mức tăng 80,68% so với cùng kỳ năm trước về khối lượng và giá trị tăng hơn gấp đôi, theo Cơ quan Thống kê Trung ương (BPS). Vào tháng 9, tổng lượng nhập khẩu đạt 173.290 tấn, giảm 14,4% so với tháng trước và 10,84% so với cùng kỳ năm trước. Các nhà cung cấp chính bao gồm Thái Lan, Việt Nam, Pakistan, Miến Điện và Ấn Độ.

Philippines

Philippines đã nhập khẩu 3,28 triệu tấn gạo trong 9 tháng đầu năm 2024, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ Việt Nam (2,6 triệu tấn) và Thái Lan (410 ngàn tấn), theo Cục Công nghiệp Thực vật (BPI). Sự gia tăng đột biến trong lượng nhập khẩu này diễn ra sau quyết định của chính phủ về việc giảm thuế nhập khẩu gạo xuống còn 15% vào tháng 7 năm 2024. Chỉ riêng trong tháng 9, BPI đã cấp 1.132 giấy Kiểm dịch thực vật cho khoảng 886.028 tấn gạo.

Tính đến ngày 1 tháng 9 năm 2024, tổng lượng gạo dự trữ của Philippines đạt 1,659 triệu tấn, tăng 6,8% so với mức 1,553 triệu tấn trong cùng kỳ năm trước, theo báo cáo của Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). Tuy nhiên, con số này thể hiện mức giảm 11,2% so với mức 1,868 triệu tấn được ghi nhận vào ngày 1 tháng 8 năm 2024. Trong tổng số lượng dự trữ, dự trữ hộ gia đình là 457.820 tấn, kho thương mại nắm giữ 1,050 triệu tấn và dự trữ từ Cơ quan Lương thực Quốc gia (NFA) lên tới 151.160 tấn.

Philippines đã sản xuất 3,35 triệu tấn gạo trong quý 3 năm 2024 (tháng 7 - tháng 9), giảm khoảng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, The Inquirer đưa tin trích dẫn Cơ quan Thống kê Philippines (PSA). Sự sụt giảm này được cho là do các cơn bão gần đây đã tác động đến sản xuất lương thực tại địa phương. Sản lượng lúa ước tính trong quý 3 thấp hơn dự báo ban đầu của PSA là 3,39 triệu tấn. PSA ước tính diện tích trồng lúa của Philippines trong giai đoạn từ tháng 7 - 9 là 796.277 ha, giảm khoảng 14,1% so với cùng kỳ năm trước. PSA ước tính năng suất lúa trung bình trong 3 tháng là 4,2 tấn/ha, tăng khoảng 2,4% so với cùng kỳ năm trước.

Nhật Bản

Nhật Bản đã mua và bán đồng thời tổng cộng 25.000 tấn gạo trong đợt đấu thầu SBS (Mua-Bán đồng thời) lần thứ hai của niên khóa 2024/25 (tháng 4 - tháng 3), được tiến hành vào ngày 18 tháng 10 năm 2024, theo thông báo trên trang web của Bộ Nông nghiệp, Thủy sản và Lâm nghiệp Nhật Bản (MAFF). Khối lượng nhập khẩu bao gồm 22.500 tấn gạo nguyên hạt và 2.500 tấn gạo tấm.

Trung Quốc

Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 10 năm 2024 của USDA chỉ ra những thay đổi đáng kể trên thị trường gạo toàn cầu, đặc biệt là do Ấn Độ nới lỏng các hạn chế xuất khẩu và Trung Quốc tăng cường nhập khẩu gạo. Khi giá gạo toàn cầu giảm, Trung Quốc được dự báo sẽ tái xuất trở thành nước nhập khẩu chính vào năm 2025, tập trung vào gạo indica hạt dài từ các nước như Việt Nam, Miến Điện, Pakistan và Thái Lan. Tuy nhiên, tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc dự kiến vẫn ở mức thấp hơn mức đỉnh điểm vào năm 2022, chủ yếu là do các hạn chế đang diễn ra đối với gạo tấm xuất khẩu từ Ấn Độ và giá gạo hạt trung và hạt ngắn trong nước cạnh tranh.

III. CÁC NƯỚC XUẤT KHẨU:

Thái Lan

Kết thúc tuần ngày 11/10 giá xuất khẩu tăng nhẹ do giá nội địa tăng và nguồn cung hạn chế. Giá gạo trắng trong nước tuần qua tăng khoảng 15 – 24 USD/tấn và tỷ giá đồng bath Thái mạnh hơn so với đồng USD, góp phần hỗ trợ giá xuất khẩu FOB. Bên cạnh đó, lũ lụt khu vực phía Bắc cũng đã gây ảnh hưởng đến nguồn cung lúa. Hiện các thương nhân tạm ngưng chào giá do nguồn cung còn ít, khó thu mua lúa từ nông dân. Thị trường hiện đang chờ Bulog thông báo mở thêm đợt thầu mới.

Thị trường ghi nhận một số thương nhân mua gạo SRO từ Campuchia để xuất khẩu. Gạo SRO tương tự gạo thơm Thái như Pathum hay Hom Mali.

Theo số liệu sơ bộ từ Bộ Nông nghiệp Mỹ (USDA), lũy kế xuất khẩu (không bao gồm gạo Hom Mali) tính từ ngày 01/01 đến ngày 22/09 ước đạt 6,19 triệu tấn, tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước.

Ấn Độ

Chính phủ Ấn Độ có khả năng sẽ xóa bỏ giá xuất khẩu tối thiểu (MEP) là 490 USD/tấn đối với gạo xuất khẩu non - basmati, theo báo cáo của S&P Global. Liên đoàn các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ được cho là đã gặp Bộ trưởng Thương mại vào ngày 17 tháng 10 để thảo luận về các hạn chế đối với xuất khẩu gạo của Ấn Độ. Các thành viên đã tìm cách miễn hoàn toàn 10% thuế đối với gạo đỏ cũng như MEP đối với gạo trắng non - basmati trong bối cảnh lo ngại về sự cạnh tranh ngày càng tăng từ Pakistan và các nhà xuất khẩu khác. Họ bày tỏ lo ngại rằng gạo Ấn Độ kém cạnh tranh hơn vì MEP. Phó chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Ấn Độ nói rằng "Các đại diện của chính phủ đã nhất trí rằng MEP đối với gạo trắng sẽ sớm được xóa bỏ, tuy nhiên, họ vẫn chưa cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu đối với gạo đỏ".

Báo cáo Ngũ cốc: Thị trường và Thương mại Thế giới tháng 10 năm 2024 của USDA thảo luận về những tác động đáng kể của việc Ấn Độ gần đây dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng non - basmati, dự kiến sẽ thúc đẩy thương mại toàn cầu vào năm 2025 và làm giảm giá gạo đã tăng vọt lên mức cao nhất trong 15 năm qua. Động thái này sẽ thúc đẩy nguồn cung gạo toàn cầu, đặc biệt là có lợi cho các thị trường nhạy cảm về giá ở châu Phi và châu Á. Việc Ấn Độ quay trở lại thị trường xuất khẩu dự kiến sẽ làm giảm giá từ các nước xuất khẩu gạo lớn khác như Pakistan, Thái Lan và Việt Nam, dẫn đến tăng lượng gạo nhập khẩu toàn cầu. Sau khi lệnh cấm được dỡ bỏ, giá xuất khẩu ở châu Á đã giảm đáng kể, với giá gạo Việt Nam giảm xuống còn 534 USD/tấn và giá gạo Thái Lan giảm xuống còn 517 USD/tấn.

Tính đến ngày 1 tháng 10 năm 2024, lượng gạo dự trữ của Ấn Độ đạt 38,68 triệu tấn, tăng 23% so với năm trước nhưng giảm 8% so với tháng trước, theo Tổng công ty Lương thực Ấn Độ (FCI). Lượng gạo dự trữ này

vượt đáng kể mức đệm bắt buộc là 10,25 triệu tấn cho quý từ tháng 10 đến tháng 12. Lệnh cấm xuất khẩu gạo được áp dụng vào tháng 7 năm 2023 đã góp phần làm tăng lượng gạo dự trữ, với dự kiến FCI sẽ mua 48,5 triệu tấn gạo vụ Kharif trong viên vụ 2024/25.

Giá gạo đồ 5% tuần qua giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 tháng qua do nhu cầu yếu và áp lực nguồn cung từ vụ mới. Nhu cầu đối với gạo trắng và gạo đồ chậm do thị trường trọng điểm – châu Phi vẫn đang dỡ hàng từ Miến Điện và Pakistan. Thị trường cho biết giá gạo trắng 5% tằm ít biến động do nhu cầu đều. Giá trong vài tuần tiếp theo có khuynh hướng giảm do có nguồn cung từ vụ mới, dự kiến rộ vụ vào giữa tháng 10 đến đầu tháng 11 và khách hàng ngưng hỏi mua để chờ giá giảm. Bên cạnh đó, sau khi chính phủ mở cửa xuất khẩu trở lại gạo trắng 5% tằm Swarna, giá phân khúc này cũng tăng thêm 19% so với trước đó do có khách hỏi mua. Thị trường dự đoán giá sẽ ổn định sau kỳ nghỉ lễ.

Miến Điện

Thị trường kết thúc tuần ngày 11/10 tương đối ổn định với dự đoán giá trong vài ngày tới sẽ ít biến động nhiều do nguồn cung hạn chế. Thị trường cho biết Ấn Độ quyết định mở cửa xuất khẩu lại không ảnh hưởng nhiều đến giá do vụ mùa sắp thu hoạch chủ yếu tiêu thụ trong nước và chính phủ cũng đang theo dõi diễn biến giá trên thị trường.

FAO dự báo sản lượng lúa gạo năm 2024 của Miến Điện đạt 27,22 triệu tấn, phản ánh mức giảm 5,2% so với cùng kỳ năm trước và thấp hơn một chút so với mức trung bình năm năm. Việc thu hoạch vụ chính, dự kiến chỉ đạt 23,6 triệu tấn, sẽ bắt đầu vào cuối tháng 10, tuy nhiên lũ lụt vừa qua đã ảnh hưởng đến nguồn cung của nước này. Vụ thứ cấp dự kiến sẽ được trồng vào tháng 11, nhưng nông dân đang phải vật lộn với giá đầu vào cao. Tổng lượng ngũ cốc xuất khẩu, chủ yếu là gạo và bắp (ngô), dự kiến đạt 3,5 triệu tấn. Giá bán lẻ gạo Emata đã tăng vọt lên mức cao gần kỷ lục, tăng 30% so với cùng kỳ năm trước do chi phí leo thang và gián đoạn thị trường. Ngoài ra, khoảng 13,3 triệu người được dự đoán sẽ phải đối mặt với tình trạng mất an ninh lương thực nghiêm trọng vào năm 2024, do giá lương thực cao, sinh kế hạn chế và những thách thức kinh tế liên tục bắt nguồn từ xung đột chính trị kể từ đầu năm 2021.

Miến Điện đã xuất khẩu hơn 930.000 tấn gạo và gạo tằm trị giá 458 triệu USD trong sáu tháng đầu niên khóa 2024/25 (tháng 4 - tháng 9), Mizzima đưa tin trích dẫn từ Liên đoàn gạo Myanmar (MRF). Miến Điện đã xuất khẩu khoảng 215.000 tấn gạo (140.000 tấn) và gạo tằm (75.000 tấn) trị giá 104 triệu USD vào tháng 9 năm 2024, lượng gạo đã xuất khẩu sang hơn

30 quốc gia trong sáu tháng đầu niên khóa 2024/25. Indonesia và Trung Quốc vẫn là những nước mua gạo hàng đầu của Myanmar trong sáu tháng qua. Trung Quốc, Bỉ và Indonesia vẫn là những điểm đến hàng đầu của gạo tám Miến Điện trong giai đoạn tháng 4 - tháng 9 năm 2024.

Pakistan

Thị trường tuần qua âm đạm, giá gạo trắng có khuynh hướng giảm do cạnh tranh với thị trường Ấn Độ. Quyết định gỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo trắng của chính phủ Ấn Độ đã gây áp lực lên giá gạo. Tuy nhiên, thị trường cho biết trong đợt thầu gần đây của Bulog, Pakistan đã thắng 8 lô với 238.100 tấn gạo đã phần nào giúp giảm bớt áp lực. Các thương nhân hiện đang thu mua số lượng lớn gạo trắng để giao các đơn hàng cho Bulog. Hơn nữa, thị trường dự đoán ổn định giá bằng cách điều chỉnh giá giữa các nguồn cung khác nhau trước bối cảnh nguồn cung gạo tăng lên.

Campuchia

Campuchia đã xuất khẩu 445.913 tấn gạo xay xát, trị giá 335,4 triệu USD, trong chín tháng đầu năm 2024, với các lô hàng được thực hiện bởi 54 công ty đến 65 quốc gia, theo Liên đoàn gạo Campuchia (CRF). Các mặt hàng xuất khẩu bao gồm gạo thơm, gạo trắng và gạo đỏ, trong đó Trung Quốc là nước mua nhiều nhất, nhập khẩu 81.423 tấn trị giá 52,63 triệu USD từ Campuchia trong giai đoạn này.

IV. TỶ GIÁ NGOẠI TỆ MỘT SỐ NƯỚC:

Ngoại tệ	11 - 10	14 - 10	15 - 10	16 - 10	17 - 10
Trung Quốc (CNY/USD)	7.07	7.09	7.12	7.12	7.12
Châu Âu (EUR/USD)	0.91	0.92	0.92	0.92	0.92
Indonesia Rupiah (IDR/USD)	15579.80	15573.34	15551.89	15567.43	15537.12
Malaysia Ringgit (MYR/USD)	4.29	4.29	4.30	4.30	4.31
Philippines Peso (PHP/USD)	57.26	57.45	57.80	57.78	57.82
Hàn Quốc (KRW/USD)	1351.05	1358.58	1365.16	1364.11	1371.27
Nhật Bn Yen (JPY/USD)	149.14	149.84	149.24	149.72	150.13
Ấn Độ Rupee (INR/USD)	84.11	84.07	84.06	84.04	84.06
Miến Điện (MMK/USD)	2097.87	2098.41	2098.70	2098.75	2099.04
Pakistan Rupees (PKR/USD)	277.59	277.48	277.45	277.75	277.72
Thái Lan Baht (THB/USD)	33.16	33.28	33.28	33.25	33.18
Việt Nam Đồng (VND/USD)	24718.96	24827.60	24876.34	24963.70	25136.81

B/ TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ XUẤT KHẨU TRONG NƯỚC:

I. TÌNH HÌNH SẢN XUẤT TRONG NƯỚC:

*** Tiến độ sản xuất:**

Tính đến ngày 17/10/2024, theo số liệu của Cục Trồng trọt – Bộ Nông nghiệp & PTNT, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL:

+ Vụ Hè Thu 2024 đã xuống giống được 1,469 triệu ha, thu hoạch được 1,4766 triệu ha với năng suất khoảng 58,29 tạ/ha, sản lượng đạt 8,564 triệu tấn lúa.

+ Vụ Thu Đông 2024: xuống giống được 692 ngàn ha, thu hoạch được 312 ngàn ha với năng suất khoảng 58,76 tạ/ha, sản lượng ước đạt 1,833 triệu tấn lúa.

II. KẾT QUẢ XUẤT KHẨU:

Theo số liệu tổng hợp, lượng xuất khẩu từ ngày 01/09 đến 30/09/2024 đạt 818.355 tấn, trị giá 510,394 triệu USD, so với cùng kỳ về số lượng tăng 35,21% và về trị giá tăng 35,13%. Lũy kế xuất khẩu gạo 9 tháng đầu năm 2024 đạt **6,958 triệu tấn**, trị giá **4,353 tỷ USD**, so với cùng kỳ 2023 tăng 8,4% về số lượng và tăng 22,98% về trị giá.

*** Thị trường xuất khẩu tháng 9/2024:**

Thị Trường	Số lượng (tấn)	Trị giá (USD/tấn)	Chiếm (%)
Philippines	416.766	262.319.464	50,93%
Indonesia	119.200	67.256.613	14,57%
Ghana	85.673	56.519.702	10,47%
Malaysia	44.079	26.132.434	5,39%
Ivory Coast	42.412	23.802.683	5,18%
Mozambique	12.874	8.377.337	1,57%
Singapore	9.232	6.106.311	1,13%
China	6.894	4.014.484	0,84%
Campuchia	6.310	4.068.096	0,77%
Hongkong	4.744	3.286.068	0,58%
Australia	4.263	3.344.604	0,52%
United Arab Emirates	3.246	2.273.167	0,40%
United States of America	2.881	2.463.868	0,35%
Saudi Arabia	1.772	1.299.527	0,22%
Russia	1.250	874.526	0,15%
South Africa	1.000	771.716	0,12%
Taiwan	740	488.988	0,09%
Netherlands	393	357.238	0,05%

Angola	240	195.145	0,03%
Spain	134	120.242	0,02%
Poland	91	90.410	0,01%
Turkey	79	55.382	0,01%
Ukraine	76	60.875	0,01%
Senegal	49	42.780	0,01%
Brunei	22	21.185	0,00%
<i>Các nước khác</i>	53.935	36.051.149	6,59%
TỔNG CỘNG	818.355	510.393.994	100,00%

III. BẢNG TÀU ĐANG XẾP HÀNG TẠI CÁC CẢNG:

Từ ngày 01/10 – 17/10/2024 có 37 tàu vào các cảng Hồ Chí Minh và Mỹ Tho xếp hàng với số lượng dự kiến 241.950 tấn gạo các loại.

STT	Tên tàu	Cảng xếp hàng	Ngày xếp	Số lượng	Thị trường Xuất khẩu
1	Falcon Trader	HCM	03/09/2024	54.000	Châu Phi
2	Enova	HCM	08/09/2024	47.500	Châu Phi
3	Thái Bình 39	HCM	09/09/2024	4.800	Philippines
4	Hải Âu 28	HCM	16/09/2024	4.800	Philippines
5	Hòa Bình 45	HCM	22/09/2024	4.000	Philippines
6	Phú An 288	HCM	23/09/2024	4.350	Philippines
7	Thái Bình 86	HCM	23/09/2024	21.000	Indonesia
8	Vinh Quang Star	HCM	23/09/2024	6.800	Philippines
9	Trường An 05	HCM	24/09/2024	6.600	Philippines
10	Quang Minh 18	HCM	25/09/2024	4.000	Philippines
11	HPC Hmony	HCM	26/09/2024	6.000	Philippines
12	MP Star	HCM	26/09/2024	8.000	Philippines
13	Đông Phú	HCM	28/09/2024	12.500	Philippines
14	Green Sea	HCM	28/09/2024	4.600	Philippines
15	Seagull 09	HCM	28/09/2024	4.800	Philippines
16	Tân An Advance	HCM	28/09/2024	6.500	Philippines
17	Hoàng Triều 69	HCM	29/09/2024	12.500	Philippines
18	Thái Bình 68	HCM	29/09/2024	12.500	Philippines
19	An Thịnh Phú 08	HCM	01/10/2024	6.300	Philippines
20	An Trung 168	HCM	01/10/2024	2.750	Indonesia
21	Minh Trường 18	HCM	01/10/2024	4.800	Indonesia
22	Aquamarine	HCM	02/10/2024	6.000	Philippines
23	Hải Bình 16	HCM	03/10/2024	4.000	Philippines
24	PHC Fortune	HCM	03/10/2024	6.800	Philippines
25	Sunrise 69	HCM	03/10/2024	6.800	Philippines

Bản tin 1476 (Từ Ngày 11/10/2024 Đến Ngày 17/10/2024)

26	Trường Sơn 26	HCM	03/10/2024	2.750	Indonesia
27	Đông Ấn	HCM	04/10/2024	6.600	Philippines
28	Green Bay 01	HCM	04/10/2024	3.900	Philippines
29	North Star	Mỹ Thới	04/10/2024	1.500	Philippines
30	Phúc Thuận 89	Mỹ Thới	04/10/2024	4.900	Philippines
31	Thanh Thúy	HCM	04/10/2024	6.000	Philippines
32	Vinacomin HaLong	HCM	04/10/2024	6.600	Philippines
33	Đại Tây Dương 25	HCM	05/10/2024	4.800	Philippines
34	Green Star	HCM	05/10/2024	4.850	Philippines
35	Tuần Dũng 36	HCM	05/10/2024	6.100	Philippines
36	Trường Sơn 36	HCM	05/10/2024	3.350	Indonesia
37	Hải Âu 58	HCM	06/10/2024	4.800	Philippines
38	Minh Anh 01	HCM	06/10/2024	4.800	Philippines
39	Athena	HCM	07/10/2024	46.000	Châu Phi
40	Đông Thịnh	HCM	08/10/2024	6.000	Philippines
41	Green Pacific	HCM	08/10/2024	4.000	Philippines
42	Green Sky	HCM	08/10/2024	4.850	Indonesia
43	J-Phia	Mỹ Thới	08/10/2024	3.650	Philippines
44	MD Sky	HCM	08/10/2024	12.500	Philippines
45	MP Pacific	HCM	08/10/2024	6.600	Philippines
46	Lucky Star 6	HCM	09/10/2024	7.300	Philippines
47	An Bình 18	HCM	10/10/2024	4.000	Philippines
48	TTP 68	HCM	10/10/2024	4.800	Philippines
49	Mekong Star	Mỹ Thới	12/10/2024	2.950	Philippines
50	Mỹ Hưng	HCM	12/10/2024	6.000	Indonesia
51	Phúc Thuận 69	HCM	12/10/2024	4.750	Philippines
52	Phúc Thuận 69	Mỹ Thới	13/10/2024	4.750	Philippines
53	Dolphin 18	HCM	14/10/2024	7.650	Philippines
54	Phú Thành	HCM	15/10/2024	13.000	Philippines
55	Thái Bình 36	HCM	15/10/2024	4.750	Philippines
Tổng				467.200	

IV. GIÁ LÚA/GAO NỘI ĐỊA Ở CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG:

Loại Hàng	Tỉnh Tiền Giang		Tỉnh Long An		Tỉnh Đồng Tháp		Tỉnh Cần Thơ		Tỉnh An Giang		Tỉnh Bạc Liêu		Tỉnh Kiên Giang		Giá cao nhất	Giá BQ
	17/10	+/-	17/10	+/-	17/10	+/-	17/10	+/-	17/10	+/-	17/10	+/-	17/10	+/-		
Lúa Tươi Tại Ruộng																
Hạt dài	7.650	-	7.450	-100	7.450	-	7.700	50	7.700	350	8.050	50	8.250	200	8.250	7.750
Lúa thường	6.950	-	7.150	-	6.950	-	7.050	150	6.950	250	7.050	100	6.750	100	7.150	6.979
Lúa Khô/Ướt Tại Kho																
Hạt dài	9.050	-	8.450	-700	9.050	-	9.100	50	9.300	250			10.200	250	10.200	9.192
Lúa thường	8.850	-	8.250	-450	8.250	-	8.550	250	8.550	150			8.350	100	8.850	8.467
Gạo Nguyên Liệu																
Lứt loại 1	10.650	100	11.250	-700	11.450	-	11.700	300	11.700	100			12.950	300	12.950	11.617
Lứt loại 2	10.550	100	9.950	-700	10.450	-	10.500	250	10.550	300	10.600	-50	10.550	-	10.600	10.450
Xát trắng loại 1			13.850	-300			14.050	200	14.100	50	14.150	-50	15.150	100	15.150	14.260
Xát trắng loại 2			12.450	-300			12.700	250	12.700	100	12.700	-50	12.650	-	12.700	12.640
Phu Phẩm																
Tám 1/2	9.450	-500	8.350	-	8.600	-	8.500	-700	8.550	-100	9.500	-	9.450	-50	9.500	8.914
Tám 2/3			7.750	-	7.950	-			7.400	-450			7.450	-	7.950	7.638
Tám 3/4	8.050	-	7.500	-	7.450	-									8.050	7.667
Cám xát	5.750	-200	6.150	50	6.100	-	5.800	-200	5.850	-	6.100	-	5.750	-200	6.150	5.929
Cám lau	5.750	-200	6.050	50	6.100	-	5.800	-200	5.850	-	6.100	-	5.850	-200	6.100	5.929
Gạo TPXK Không Bao Tại Man																
5%	13.100	-	12.850	-200	12.800	-600	13.000	-150	13.500	100	13.500	-	13.050	100	13.500	13.114
10%			12.750	-200					13.300	100					13.300	13.025
15%	12.900	-	12.650	-100	12.600	-400			13.100	100	13.100	100	12.750	100	13.100	12.850
20%									12.900	100					12.900	12.900
25%	12.700	-	12.050	-100	12.400	-			12.700	100	12.700	-	12.250	-	12.700	12.467
